TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHƯ THANH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **35**/2021/QĐST-HNGĐ	*Như Thanh, ngày 06 tháng 4 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 116/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, chia tài sản và công nợ, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị T** - Sinh năm 1973
Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Ông **Hoàng Đình S** - Sinh năm 1965
Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- UBND huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện: ông Nguyễn Văn T - Cán bộ phòng Tài nguyên và môi trường huyện N.
- Bà Nguyễn Thị H
Địa chỉ: Khu phố V 1, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 28; 29; 33; 37; 55; 59; 60; 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 147 Bộ luật TTDS; Điều 6; các điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26; các điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 3 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 3 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị T và ông Hoàng Đình S.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị T và ông Hoàng Đình S thống nhất thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Bà Hoàng Thị T và ông Hoàng Đình S thống nhất có 01 con chung là Hoàng Thị L, sinh ngày 02/12/1998, hiện nay cháu đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản và công nợ:

* Về tài sản chung: Bà T, ông S, chị H và ông T thống nhất: bà T và ông S có các tài sản chung gồm:

- Đất ở: 150m^2; có giá trị 255.000.000 đồng
- Đất vườn: 330 m^2; có giá trị 9.900.000 đồng
- Đất dôi dư trong cùng thửa đất của gia đình: 344 m^2; có giá trị 10.320.000 đồng
- Nhà trên đất: + 01 căn nhà mái bằng, cấp 4; giá trị còn lại 98.379.600 đồng
  + 01 căn nhà mái ngói cấp 4 và công trình phụ; giá trị còn lại 12.827.230 đồng
- Cây cối có trên đất; có giá trị 17.176.000 đồng
- Tiền bảo hiểm nhân thọ: 10.000.000đ (bà T đang giữ);

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 413.602.830 đồng.

Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng là một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình; hai bên thống nhất tự thỏa thuận chia mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về công nợ: Bà T và ông S và chị H thống nhất: Vợ chồng bà T, ông S có nợ chị H 100.000.000 đồng.

2.4. Về việc chia tài sản, công nợ: Bà T, ông S, chị H và ông T thống nhất chia đôi về giá trị tài sản và công nợ chung, bà T và ông S mỗi người hưởng một nửa. Về hiện vật, được chia như sau:

** Bà T được chia các tài sản gồm:*

- Về đất: Được chia phần đất phía Nam, liền kề đất trường tiểu học và đất chị Xuân, đất chị H. Kích thước ranh giới như sau:

+ Phía Đông: dài 9,55 m, giáp đất chị H;
+ Phía Tây: dài 5,45 m, giáp lối đi chung
+ Phía Đông Nam dài 33,6 m; giáp đất bà X
+ Phía Tây Nam, gồm 4 đường gấp khúc: giáp trường Tiểu học B
+ Phía Bắc: dài 42 m, giáp phần đất chia cho ông S.

- Diện tích và giá trị từng loại đất chia cho bà T như sau:

Đất ở: 75 m^2; có giá trị: 75 x 1.700 = 127.500.000 (đồng)

Đất vườn: 176,1 m^2; có giá trị: 176,1 x 30.000 đồng = 5.283.000 đồng

Được tạm giao sử dụng diện tích đất dôi dư trong cùng thửa đất của gia đình nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 344 m^2 có giá trị: 344 x 30.000 đồng = 10.320.000 đồng.

Trường hợp diện tích đất được chia cho bà T và diện tích đất dôi dư được tạm giao cho bà T sử dụng có đủ điều kiện được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất theo số liệu đo đạc thực tế thì bà T được toàn quyền làm thủ tục yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bà được chia và diện tích đất bà được tạm giao sử dụng

- Về tài sản gắn liền với đất được chia cho bà T gồm:

+ 02 gian nhà mái bằng cấp bốn, diện tích 32,86 m^2, có giá trị: 64.406.000 đồng;

+ Nhà cấp 4 mái ngói, diện tích 20, 4 m^2; có giá trị 5.026.500 đồng;

+ Các tài sản là công trình phụ gắn liền với đất, gồm: Nền gạch hoa (sân): 9,86 m^2, có giá trị: 197.200 đồng; mái tôn (sân): 10,8 m^2, có giá trị: 86.400 đồng; nhà vệ sinh và nhà tắm có giá trị: 1.950.000 đồng; chuồng trại xây gạch vồ, diện tích 13, 5m^2, có giá trị: 67.500 đồng; mái hiên lợp tôn, nền láng xi măng: 19 m^2, có giá trị 152.000 đồng; tường rào xây gạch vồ, có giá trị: 223.300 đồng.

+ Cây cối trên đất, gồm: 02 cây mít, 02 cây xoài, 59 cây keo, 01 cây vải, 08 cây chè, 02 cây chanh, 04 cây ổi, 05 cây Sung, 02 cây đào, 01 cây bưởi, 01 cây khế, 01 cây xoan; tổng giá trị: 14.492.000 đồng.

- Tiền bảo hiểm nhân thọ: 10.000.000đ (bà T đang giữ);

Tổng giá trị hiện vật mà bà T được nhận là: 239.703.900 đồng

- Về nghĩa vụ trả nợ: Bà T có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ 100.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị H, ông S có trách nhiệm trả lại cho bà T 17.500.000 đồng tiền chênh lệch trách nhiệm trả nợ.

** Ông S được nhận phần hiện vật như sau:*

- Về đất: Được nhận phần đất phía Bắc, liền kề đất chị M. Kích thước ranh giới như sau:

+ Phía Đông: dài 5,45 m, giáp đất bà Thu;

+ Phía Tây: dài 5,45 m, giáp lối đi chung

+ Phía Nam: dài 42 m, giáp phần đất chia cho bà T

+ Phía Bắc: dài 42 m, giáp đất chị M.

Diện tích và giá trị từng loại đất chia cho ông S như sau:

Đất ở: 75 m^2; có giá trị: 75 x 1.700 = 127.500.000 (đồng)

Đất vườn: 153,9 m^2; có giá trị: 153,9 x 30.000 đồng = 4.617.000 đồng.

- Về tài sản: Ông S được nhận toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất được chia cho ông S, bao gồm:

+ Một gian nhà mái bằng cấp 4, diện tích 16,74 m^2, có giá trị: 33.320.100 đồng;

+ Các tài sản là công trình phụ gắn liền với đất, gồm: Nền gạch (ngõ): 53,62 m^2, giá trị: 1.072.400 đồng; nền gạch hoa (sân): 63,68m^2, có giá trị: 2.228.800 đồng; mái tôn (sân): 53,96m^2, có giá trị: 431.680 đồng; bếp xây gạch vồ có giá trị: 250.800 đồng; chuồng trại xây gạch vồ, có giá trị: 36.450 đồng; tường rào xây gạch vồ, có giá trị còn lại: 257.700 đồng và cổng sắt có giá trị: 1.500.000 đồng. Tổng giá trị 5.777.830 đồng.

+ Cây cối trên đất, gồm: 01 cây mít, 01 cây xoài, 04 cây keo, 01 cây cau, 01 cây vú sữa, 01 cây đào, 01 cây bưởi, tổng giá trị: 2.684.000 đồng.

Tổng giá trị hiện vật mà ông S được nhận là: 173.898.930 đồng.

Ông S có trách nhiệm trả lại cho bà T 17.500.000 đồng tiền chênh lệch trách nhiệm trả nợ. Ông S, bà T có trách nhiệm phải đảm bảo an toàn các công trình xây dựng cho người còn lại khi sửa chữa, tháo dỡ hoặc cải tạo các tài sản được chia cho mình.

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T và ông S thống nhất: Tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản hết 5.000.000 đồng; bà T, ông S mỗi người chịu 2.500.000 đồng. Do bà T đã nộp 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên ông S có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T 2.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Tổng tiền chênh lệch chia tài sản, công nợ và chi phí tố tụng mà ông S phải trả lại cho bà T là 20.000.000 đồng.

2.6. Về án phí: Bà T, ông S và chị H thống nhất: Bà T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Đối với án phí chia tài sản và công nợ chung thì chia đôi, bà T và ông S mỗi người chịu một nửa. Theo đó:

- Bà T phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.170.035 đồng tiền án phí chia tài sản và công nợ chung. Tổng tiền án phí mà bà T phải chịu là 5.320.035 đồng (năm triệu ba trăm hai mươi nghìn không trăm ba mươi lăm đồng). Số tiền án phí bà T phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2018/0006442 ngày 08/10/2020 và 3.757.625 đồng theo biên lai số AA/2019/0005218 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh. Bà T còn phải nộp 1.262.410 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm mười đồng).
- Ông S chịu 5.170.035 đồng (năm triệu một trăm bảy mươi nghìn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí chia tài sản và công nợ chung.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Như Thanh;
- Thi hành án (để thi hành);
- UBND TT B, huyện N;
- Phòng giám đốc án TA tỉnh;
- Lưu Hồ sơ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH

Lê Đình Huy